

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. THÔNG TIN CHUNG (*General information*):

- Tên học phần (*tiếng Việt*) : Kinh tế du lịch
- Tên học phần (*tiếng Anh*) : Economics of tourism
- Mã học phần : HM2002
- Trình độ : Đại học
- Loại học phần ☐ Bắt buộc ☐ Tự chọn
- Thuộc thành phần ☐ Kiến thức giáo dục đại cương
☐ Kiến thức cơ sở khối ngành
☐ Kiến thức cơ sở ngành
☐ Kiến thức ngành / chuyên ngành
☐ Kiến thức cuối khoá
- Khoa, Bộ môn phụ trách : Du lịch
- Số tín chỉ : 3 (3, 0)
- Phân bổ thời gian : Lý thuyết: 45 giờ; Tự học, thảo luận nhóm: 105 giờ
- Học phần tiên quyết : Không
- Học phần học trước : Không
- Học phần song hành : Không

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN (*Course description*):

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở khối ngành, cung cấp cho người học những kiến thức về kinh tế trong lĩnh vực du lịch, các phương pháp và mô hình phân tích và dự báo, thống kê trong du lịch và vai trò của kinh tế du lịch trong tổng thể kinh tế chung của điểm đến. Học phần cũng cung cấp cho người học cách thức xác định những biến môi trường vĩ mô tác động vào lĩnh vực kinh tế du lịch như thế nào và cách mà nó tác động vào môi trường vi mô trong lĩnh vực du lịch ra sao.

3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN (Course objectives):

Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có:

Ký hiệu (Ox)	Mục tiêu học phần
Kiến thức	
O1	Hiểu biết và áp dụng các khái niệm và kiến thức về kinh tế học trong lĩnh vực du lịch
Kỹ năng	
O2	Lĩnh hội và áp dụng khả năng vận dụng những kỹ năng trong lĩnh vực kinh tế học để thực hiện quá trình quản trị hiệu quả.
Mức tự chủ và trách nhiệm	
O3	Xác định và thể hiện thái độ nghiêm túc và chuyên nghiệp trong việc học và tiếp thu các kiến thức trong lĩnh vực kinh tế học

4. CHUẨN ĐẦU RA CỦA HỌC PHẦN (Course learning outcomes - CLOs)

Ox	CLOx	PLOx
Kiến thức		
O1	CLO1: Xác định và phân biệt các khái niệm của du lịch và các đặc điểm của kinh tế học trong các lĩnh vực kinh doanh của ngành du lịch	PLO2
	CLO2: Giải thích và đánh giá các phương pháp đo lường du lịch	PLO2
	CLO3: Tổng hợp và áp dụng các kiến thức liên quan đến kinh tế vĩ mô và vi mô trong du lịch như: nguồn cung và nhu cầu trong du lịch, các yếu tố ảnh hưởng đến cung và cầu du lịch, xu hướng du lịch cạnh tranh giữa cung, sự tiêu dùng du lịch, sản phẩm du lịch, đầu tư du lịch, tác động kinh tế của du lịch.	PLO2
	CLO4: Tranh luận và thẩm định các dự án trong ngành du lịch theo cấp độ vi mô và vĩ mô	PLO4

Kỹ năng		
O2	CLO5: Vận dụng kỹ năng phân tích dữ liệu, đánh giá vấn đề, giải quyết tình huống và ra quyết định chính xác.	PLO9, PLO11
	CLO6: Thực hành các kỹ năng sử dụng các phương pháp định tính và định lượng để phân tích, dự báo và đánh giá xu hướng chung của cung và cầu trong du lịch nhằm đưa ra các chiến lược tốt có thể áp dụng trong các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực du lịch	PLO9, PLO11, PLO12
Mức tự chủ và trách nhiệm		
O3	CLO7: Thể hiện thái độ học tập nghiêm túc và tập trung xuyên suốt quá trình học và làm việc nhóm nhằm tiếp thu và ứng dụng những kiến thức về kinh tế học trong lĩnh vực du lịch ở cả cấp độ vi mô và vĩ mô.	PLO10

5. NỘI DUNG HỌC PHẦN (Contents of course)

5.1. Lý thuyết:

Số TT	Nội dung (Tên bài giảng)	Số giờ				TỔNG
		Lý thuyết	Thảo luận nhóm	Tự học	Khác (nếu có)	
Bài 1	Chương 1. Đặc điểm kinh tế của lĩnh vực du lịch. 1. Du lịch là gì? 2. Đặc điểm kinh tế của lĩnh vực du lịch. Bài tập nhóm vận dụng chương 1	3	5	2		10
Bài 2	Thuyết trình nhóm chương 2. Chương 2. Sự đo lường của du lịch. 1. Giới thiệu. 2. Hệ thống thông tin du lịch tổng hợp. 3. Tài khoản Vệ tinh Du lịch (The Tourism Satellite Account).	3	5	2		10

		Số giờ				
Số TT	Nội dung					TỔNG
	4. Khảo sát về du lịch và/hoặc kỳ nghỉ. 5. Chỉ số cảm nhận du lịch – WES. 6. Phong vũ biểu du lịch của Thụy Sĩ Bài tập nhóm vận dụng chương 2					G
Bài 3	Thuyết trình nhóm chương 3. Chương 3. Nhu cầu du lịch. 1. Các yếu tố quyết định nhu cầu du lịch. 2. Xu hướng của nhu cầu du lịch. 3. Nhu cầu du lịch trên toàn thế giới.	3	5	2		10
Bài 4	Chương 3. Nhu cầu du lịch (tiếp). 4. Khuynh hướng và tần suất của các kỳ nghỉ. 5. Tính thời vụ. Bài tập nhóm vận dụng chương 3.	3	5	2		10
Bài 5	Thuyết trình nhóm chương 4. Chương 4. Nguồn cung du lịch. 1. Nguồn cung du lịch trong hệ thống du lịch. 2. Nguồn cung du lịch, sản phẩm du lịch và vòng đời của nó 3. Nguồn cung du lịch và cơ cấu thị trường.	3	5	2		10
Bài 6	Chương 4. Nguồn cung du lịch (tiếp). 4. Định giá trong du lịch. 5. Xu hướng của nguồn cung cấp du lịch. Bài tập nhóm vận dụng chương 4.	3	5	2		10
Bài 7	Thuyết trình nhóm chương 5. Chương 5. Cạnh tranh và điểm đến du lịch. 1. Giới thiệu. 2. Mô hình năm lực lượng cạnh tranh của Michael Porter.	3	5	2		10

		Số giờ				
Số TT	Nội dung					TỔNG
	3. Các chiến lược cạnh tranh của Michael Porter. 4. Các yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh trong du lịch. 5. Khái niệm Poon.					G
Bài 8	Chương 5. Cạnh tranh và điểm đến du lịch (tiếp). 6. Phương pháp WES. 7. Phương pháp cạnh tranh về giá cả. 8. Phương pháp Bordas. 9. Mô hình khái niệm về năng lực cạnh tranh của điểm đến của Ritchie và Crouch. 10. Tổng hợp các yếu tố chính trong các mô hình cạnh tranh. Bài tập nhóm vận dụng chương 5.	3	5	2		10
Bài 9	Thuyết trình nhóm chương 6. Chương 6. Dự báo nhu cầu du lịch. 1. Giới thiệu. 2. Các khái niệm về đo lường nhu cầu du lịch. 3. Phương pháp định lượng.	3	5	2		10
Bài 10	Chương 6. Dự báo nhu cầu du lịch (tiếp). 1. Phương pháp định tính. 2. Các nghiên cứu tình huống về phân tích hồi quy. 3. Lời nhận xét về các phương pháp. Bài tập nhóm vận dụng chương 6.	3	5	2		10
Bài 11	Thuyết trình nhóm chương 7. Chương 7. Tác động kinh tế của du lịch. 1. Giới thiệu. 2. Du lịch như một phương hướng chiến lược của phát triển kinh tế. 3. Những bất lợi kinh tế. 4. Cán cân thanh toán và du lịch.	3	5	2		10

		Số giờ				
Bài 12 Số TT	Chương 7. Tác động kinh tế của du lịch (tiếp). Nội dung 5. Hệ số nhân đầu giờ. 6. Hệ số đo lường thu nhập. 7. Hệ số đo lường việc làm. 8. Tính chất đặc trưng của việc làm. Bài tập nhóm vận dụng chương 7.	3	5	2		10 TỔNG
Bài 13	Thuyết trình nhóm chương 8. Chương 8. Đánh giá vi mô và vĩ mô các dự án trong ngành du lịch và ngành nhà hàng-khách sạn. 1. Giới thiệu. 2. Bản chất của thâm định đầu tư du lịch. 3. Ảnh hưởng ngoại lai của du lịch nghĩa là gì?	3	5	2		10
Bài 14	Chương 8. Đánh giá vi mô và vĩ mô các dự án trong ngành du lịch và ngành nhà hàng-khách sạn (tiếp). 4. Các phương pháp chiết khấu. 5. Sự cần thiết của một nghiên cứu khả thi. 6. Phân tích lợi ích-chi phí. Bài tập nhóm vận dụng chương 8.	3	5	2		10
Bài 15	Ôn tập	3	5	2		10
TỔNG		45	75	30		150

6. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC (*Teaching – Learning methods*):

6.1. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết: thuyết giảng, sơ đồ tư duy, tóm tắt nội dung chương, đặt câu hỏi và tranh luận.

6.2. Phương pháp học:

- Lý thuyết: ghi chú, trả lời câu hỏi gợi mở và tranh luận, thảo luận nhóm, thuyết trình nhóm, bài tập nhóm.

7. TÀI LIỆU DẠY - HỌC, THAM KHẢO (*Learning materials*)

7.1. Tài liệu dạy học:

[1] Nguyễn Thị Nguyên Hồng & Vũ Đức Minh (2020). *Kinh tế du lịch*. NXB Thống kê,

7.2. Tài liệu tự học và tham khảo:

[2] Vanhove, N. (2018). *The economics of tourism destinations: Theory and practice* (3rd Edition). Routledge.

[1] Tribe, J. (2015). *The economics of recreation, leisure and tourism*. Routledge.

[2] Stabler, M. J., Papatheodorou, A., & Sinclair, M. T. (2009). *The economics of tourism*. Routledge.

[3] Dwyer, L. (2007). *International handbook on the economics of tourism*. Edward Elgar Publishing.

[4] Lanza, A., Markandya, A., & Pigliaru, F. (2005). *The economics of tourism and sustainable development*. Edward Elgar Publishing.

[5] Sinclair, M. T., & Stabler, M. (1997). *The economics of tourism*. Routledge.

7.3. Phần mềm, công cụ hỗ trợ bài tập hoặc thực hành

[1] Elearning.hiu.vn.

[2] Classroom.google.com.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ (*Testing and assessment methods*)

8.1. Thang điểm đánh giá:

Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn với một chữ số thập phân (đến 0,1) và xếp loại điểm chữ như sau:

Loại	Thang điểm 10	Điểm chữ	Quy đổi thang điểm 4
Đạt	8,5 – 10	A	4
	7,0 – 8,4	B	3
	5,5 – 6,9	C	2

Loại	Thang điểm 10	Điểm chữ	Quy đổi thang điểm 4
	4,0 – 5,4	D	1
Không đạt	< 4,0	F	0

8.2. Phương pháp kiểm tra đánh giá tự học:

Hoạt động	Hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	Tỷ lệ %
Hoàn thành bài tập theo nhóm	Chấm bài tập	Rubric 2	100%

8.3. Phương pháp đánh giá học phần:

Nội dung đánh giá		Hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	Tỷ lệ %
Đánh giá quá trình	Chuyên cần và tham gia hoạt động học tập	Điểm danh, ý thức học tập và tham gia hoạt động học tập	Rubric 1	5%
	Kiểm tra thường xuyên	Kết quả tự học – Bài tập nhóm	Rubric 2	10%
	Thuyết trình nhóm	Thuyết trình nhóm	Rubric 3	25%
Kết thúc học phần	Thi	Trắc nghiệm	Rubric 4	60%

9. MA TRẬN (Matrix):

❖ Ma trận tương thích chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)											
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
CLO1		P										
CLO2		P										
CLO3		P										
CLO4				P								
CLO5									S		S	
CLO6									S		S	S
CLO7										S		

Ghi chú: các ký tự trong các ô thể hiện

P: Đóng góp một phần cho chuẩn đầu ra

Partial supported

S: Đóng góp cho chuẩn đầu ra

Supported

H: Đóng góp quan trọng cho chuẩn đầu ra

Highly supported

Đề trống ô, nếu học phần không có đóng góp cho chuẩn đầu ra tương ứng

10. RUBRIC / THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ (*Scoring guide/Rubric*):

Rubric 1: Điểm danh, đánh giá điểm chuyên cần và tham gia hoạt động học tập

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.6-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần đến lớp	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%)	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp.	Hiếm khi tham gia phát biểu đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan tới bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan tới bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	50%

Rubric 2: Đánh giá kết quả tự học – Bài tập nhóm (kiểm tra thường xuyên).

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.6-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng bài tập được giao). Một số bài tập	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng bài tập được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng bài tập được giao). Đúng	20%

		gian quy định.	nội chưa đúng thời gian quy định.	thời gian quy định.	thời gian quy định.	
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước).	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	20%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	40%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

Rubric 3: Đánh giá thuyết trình nhóm

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.6-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	40%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (mở bài, thân bài, kết luận).	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	20%
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian	Bài trình bày đầy đủ, giọng nói nhỏ, phát âm một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu, bố cục rõ ràng.	Phần trình bày ngắn gọn, bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú	20%

	quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ.	phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Thời gian trình bày đúng quy định.	
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

Rubric 4: Thang điểm chấm bài thi trắc nghiệm cuối kỳ

Thang điểm chấm bài thi trắc nghiệm (theo thang điểm 10) được thiết kế theo mẫu

Số câu đúng	Mức điểm Thang điểm 10	Ghi chú
63 - 70	9 - 10	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
56 - 63	8 - 9	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
49 - 56	7 - 8	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
42 - 49	6 - 7	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
35 - 42	5 - 6	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
28 - 35	4 - 5	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
21 - 28	3 - 4	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
14 - 21	2 - 3	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
7 - 14	1 - 2	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
1 - 7	0 - 1	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm

11. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CỦA GIẢNG VIÊN VÀ TRỢ GIẢNG (*Student support*)

- *Giảng viên sẽ giải đáp tất cả các thắc mắc của học viên liên quan đến môn học.*
- *Sinh viên có thể gửi email qua địa chỉ quocth@hiu.vn hoặc gặp trực tiếp giảng viên vào các ngày trong tuần tại Văn phòng khoa Kinh tế – Quản trị.*

Tp.HCM, ngày tháng năm 20...

Trưởng Khoa

P. Trưởng Bộ môn

Người biên soạn